

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

I SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/17	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		334,339,691,705	244,146,298,643
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	84,799,441,804	135,245,944,019
1. Tiền	111		32,235,807,585	1,745,944,019
2. Các khoản tương đương tiền	112		52,563,634,219	133,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		175,669,173,993	69,642,407,187
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		64,113,355,150	21,865,997,602
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		96,939,215,729	37,206,708,850
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.2	14,616,603,114	10,801,279,850
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(231,579,115)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		49,113,277,632	32,769,273,749
1. Hàng tồn kho	141	5.3	49,113,277,632	32,769,273,749
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24,757,798,276	6,488,673,688
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,272,172,749	8,656,794
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		23,453,583,957	6,480,016,894
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		32,041,570	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		211,049,380,555	123,905,981,591
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn khác	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		159,562,092,653	117,014,801,502
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	145,511,415,760	102,798,171,731
Nguyên giá	222		179,067,711,672	125,704,778,844
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33,556,295,912)	(22,906,607,113)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.5	14,050,676,893	14,216,629,771

	Nguyên giá	228		15,926,986,836	15,926,986,836
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,876,309,943)	(1,710,357,065)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		49,843,321,308	6,645,000,000
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		49,843,321,308	6,645,000,000
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		1,643,966,594	246,180,089
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		1,643,966,594	246,180,089
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		545,389,072,260	368,052,280,234
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		322,365,393,849	250,327,823,184
I.	Nợ ngắn hạn	310		160,231,443,849	95,325,173,184
1	Phải trả ngắn hạn người bán	311		65,522,460,282	8,389,248,322
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		912,771,367	1,860,202,962
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3,512,009,542	472,286,952
4	Phải trả người lao động	314		1,438,355,296	601,003,096
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	2,080,000,000
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	5.6	1,964,601,140	461,057,300
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.7	86,873,835,180	81,457,206,927
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7,411,042	4,167,625
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		162,133,950,000	155,002,650,000
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.8	162,133,950,000	155,002,650,000
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		223,023,678,411	117,724,457,050
I.	Vốn góp của chủ sở hữu	410	5.9	223,023,678,411	117,724,457,050
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		136,000,000,000	86,000,000,000

	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	136,000,000,000	86,000,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	(15,000,000)	-
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415	-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	4,989,240,828	4,387,924,619
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	1,564,926,542	1,564,926,542
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	48,528,722,569	25,771,605,889
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	24,339,121,517	14,209,612,027
	- LNST chưa PP kỳ này	421b	24,189,601,052	11,561,993,862
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	31,955,788,472	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1	Nguồn kinh phí	432	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	545,389,072,260	368,052,280,234

Yên Bái, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Nhân



Giám đốc
 Vũ Thanh Bình

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2017

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
				Quý II/2017	Quý II/2016	Lũy kế từ đầu năm 2017 đến cuối quý II/2017	Lũy kế từ đầu năm 2016 đến cuối quý II/2016
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	248,343,537,824	46,092,307,418	389,151,231,037	85,419,828,658
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		12,096,000	-	56,762,236	119,790,440
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		248,331,441,824	46,092,307,418	389,094,468,801	85,300,038,218
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	226,411,954,656	37,644,600,841	346,685,980,128	70,175,047,580
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21,919,487,168	8,447,706,577	42,408,488,673	15,124,990,638
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	977,282,519	225,326,178	2,778,654,464	769,185,165
7.	Chi phí tài chính	22	6.4	2,279,047,597	1,035,963,392	3,945,303,553	2,047,910,743
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,731,027,256	967,416,298	3,082,900,820	1,847,095,093
8.	Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh	24		-	-	-	-
9.	Chi phí bán hàng	25		(205,139,517)	2,666,795,626	5,342,615,044	4,377,888,627
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,182,830,568	1,555,493,140	4,684,233,375	2,744,964,769
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17,640,031,039	3,414,780,597	31,214,991,165	6,723,411,664
12.	Thu nhập khác	31		115,436,268	1,136,750	120,456,268	15,367,064
13.	Chi phí khác	32		200,437,671	6,177,668	200,437,671	1,182,499,265
14.	Lợi nhuận khác	40		(85,001,403)	(5,040,918)	(79,981,403)	(1,167,132,201)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17,555,029,636	3,409,739,679	31,135,009,762	5,556,279,463
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3,544,203,565	686,031,736	6,260,479,590	1,117,904,493
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14,010,826,071	2,723,707,943	24,874,530,172	4,438,374,970
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		13,325,896,951	2,723,707,943	24,189,601,052	4,438,374,970

18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	684,929,120	684,929,120	-
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu



Nguyễn Thị Châu Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Châu Ngân




GIÁM ĐỐC
Vũ Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp giá trị tiếp)

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2016
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		31,135,009,762	5,556,279,463
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BDS đầu tư	02		8,970,488,527	5,848,021,986
-	Các khoản dự phòng	03		-	69,473,734
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	04		186,982,274	27,533,522
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,587,421,627)	545,395,092
-	Chi phí lãi vay	06		3,082,900,820	1,847,095,093
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</i>	08		40,787,959,756	13,893,798,890
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(122,885,796,324)	(29,713,456,228)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16,344,003,883)	17,723,925,468
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		108,498,954,904	29,397,097,031
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,661,302,460)	(179,874,106)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(3,082,900,820)	(1,847,095,093)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,486,303,366)	(651,055,350)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		85,000,000	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,603,337,643)	(527,036,528)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(691,729,836)	28,096,304,084
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(100,387,346,022)	(35,806,200,000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	18,071,060,000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,587,421,627	630,926,505
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(97,799,924,395)	(17,104,213,495)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		51,000,000,000	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		188,763,354,274	68,036,729,091
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(191,724,205,128)	(86,270,449,335)

5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	48,039,149,146	(18,233,720,244)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(50,452,505,085)	(7,241,629,655)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	135,245,944,019	52,809,797,450
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6,002,870	3,394,445
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	84,799,441,804	45,571,562,240

Yên Bái, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chu Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Chu Nhân



GIÁM ĐỐC
 Vũ Thanh Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ KHOÁNG SẢN AN PHÁT- YÊN BÁI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 01 tháng 10 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200466372 lần thứ 06 ngày 18 tháng 10 năm 2016.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT - YEN BAI MINERAL & PLASTIC JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHATYENBAIM&P., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu CN Phía Nam, xã Văn Tiến, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái.

Công ty con

1. Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín (“Công ty con”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0801177672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 16 tháng 03 năm 2016. Hiện tại Công ty con đang hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 29 tháng 06 năm 2017.

Công ty con có tên giao dịch: AN TIN INTER – TRANSPORT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANTIN., JSC.

Trụ sở của Công ty con tại số nhà 989, đường Lê Thanh Nghị, khu 9, Phường Hải Tân, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

2. Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành (“Công ty con”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0801208793 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2017.

Công ty con có tên giao dịch: AN THANH PRODUCTION JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANTHANHBICSOL.,JSC.

Trụ sở của Công ty con tại số 95 đường Khúc Thừa Dụ, Phường Thanh Bình, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Khai thác đá, dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE); dịch vụ liên quan đến in, bán lẻ xi măng, gạch xây, vật liệu xây dựng khác; thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do

đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua đồng thời xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập của doanh nghiệp là 20%

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN

	<u>30/6/2017</u>	<u>1/1/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	8,296,827,046	4,591,623
Tiền gửi ngân hàng	23,938,980,539	1,741,352,396
Các khoản tương đương tiền	52,563,634,219	133,500,000,000
Cộng	84,799,441,804	135,245,944,019

5.2 PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2017</u>	<u>1/1/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	4,521,892,272	708,396,154
Lãi phải thu từ ngân hàng	-	841,924,443
Phải thu tiền hoàn thuế GTGT	9,250,959,253	9,250,959,253
Phải thu khác	843,751,589	6,309,792
Cộng	<u>14,616,603,114</u>	<u>10,807,589,642</u>

5.3 HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2017</u>	<u>1/1/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	37,885,542,431	26,759,812,518
Công cụ, dụng cụ	3,677,469,576	1,023,688,787
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	1,758,220,171	4,985,772,444
Hàng hóa	5,792,045,454	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng	<u>49,113,277,632</u>	<u>32,769,273,749</u>

5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, sức vật làm việc, cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư tại ngày 01/01/2017	38,243,388,869	79,516,541,580	44,984,368,123	1,341,337,637	1,902,000,000	-	165,987,636,209
Mua trong kỳ		390,000,000	12,605,075,463			85,000,000	13,080,075,463
Đầu tư XDCB hoàn thành							
Tặng khác							
Thanh lý, nhượng bán							
Giảm khác							
Số dư tại ngày 30/06/2017	38,243,388,869	79,906,541,580	57,589,443,586	1,341,337,637	1,902,000,000	85,000,000	179,067,711,672
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư tại ngày 01/01/2017	8,616,181,061	11,564,072,912	3,959,096,529	233,063,505	379,346,256	-	24,751,760,263
Khấu hao trong kỳ	817,291,795	4,879,846,760	2,919,264,311	145,034,110	31,612,188	11,486,485	8,804,535,649
Tặng khác							
Thanh lý, nhượng bán							
Giảm khác							
Số dư tại ngày 30/06/2017	9,433,472,856	16,443,919,672	6,878,360,840	378,097,615	410,958,444	11,486,485	33,556,295,912
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2017	29,627,207,808	67,952,468,668	41,025,271,594	1,108,274,132	1,522,653,744	-	141,235,875,946
Tại ngày 30/06/2017	28,809,916,013	63,462,621,908	50,711,082,746	963,240,022	1,491,041,556	73,513,515	145,511,415,760

5.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2017	15,926,986,836	-	-	-	-	15,926,986,836
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2017	15,926,986,836	-	-	-	-	15,926,986,836
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2017	1,710,357,065	-	-	0	-	1,710,357,065
Khấu hao trong kỳ	165,952,878	-	-	0	-	165,952,878
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2017	1,876,309,943	-	-	-	-	1,876,309,943
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại ngày 01/01/2017	14,216,629,771	-	-	-	-	14,216,629,771
Số dư tại ngày 30/06/2017	14,050,676,893	-	-	-	-	14,050,676,893

5.6 PHẢI TRẢ PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	10,181,700	68,503,620
Bảo hiểm xã hội	78,927,655	7,019,798
Bảo hiểm y tế	2,157,148	2,566,177
Bảo hiểm thất nghiệp	3,131,087	554,233
Tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên	-	25,159,038
Cổ tức phải trả	-	-
Phải trả, phải nộp khác	1,870,203,550	357,254,434
Cộng	<u>1,964,601,140</u>	<u>461,057,300</u>

5.7 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/6/2017</u>	<u>1/1/2017</u>
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Dương (i)	34,226,923,515	56,730,579,472
Ngân hàng Viettinbank-CN Hải Dương	52,646,911,665	24,726,627,455
	-	-
Cộng	<u>86,873,835,180</u>	<u>81,457,206,927</u>

5.8 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>30/6/2017</u>	<u>1/1/2017</u>
	VND	VND
Ngân hàng Viettinbank-CN Hải Dương	23,238,950,000	26,237,650,000
Vay khác	10,000,000,000	-
Trái phiếu phát hành	128,895,000,000	128,765,000,000
Cộng	<u>162,133,950,000</u>	<u>155,002,650,000</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
VÀ KHOÁNG SẢN AN PHÁT- YÊN BÁI**

Khu CN Phía Nam- Xã Văn Tiến
TP Yên Bái – Tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2017**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 04 năm 2017
đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

5.9 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư tại 1/1/2016	86,000,000,000	-	4,064,590,888	-	1,564,926,542	-	106,485,796,919
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	11,561,993,862	-	11,561,993,862
Phân phối lợi nhuận	-	-	323,333,731	-	(646,667,462)	-	(323,333,731)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Chi tiền quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	86,000,000,000	-	4,387,924,619	-	25,771,605,889	-	117,724,457,050
Tăng vốn trong kỳ	50,000,000,000	(15,000,000)	-	-	-	31,000,000,000	80,985,000,000
Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-	464,330,318	386,941,931	851,272,249
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	24,189,601,052	684,929,120	24,874,530,172
Phân phối lợi nhuận	-	-	601,316,209	-	(1,896,814,690)	(116,082,579)	(1,411,581,060)
Chi trả cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chi tiền quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2017	136,000,000,000	-15,000,000	4,989,240,828	1,564,926,542	48,528,722,569	31,955,788,472	223,023,678,411

6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 2 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 2 năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	148,515,017,727	4,913,784,541	227,957,058,648	13,371,795,632
Doanh thu bán các thành phẩm	76,982,920,118	41,178,522,877	138,348,572,410	72,048,033,026
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22,845,599,979		22,845,599,979	
Cộng	248,343,537,824	46,092,307,418	389,151,231,037	85,419,828,658

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 2 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 2 năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	147,494,406,759	4,707,645,745	223,870,148,016	12,065,543,753
Giá vốn của thành phẩm	51,685,364,550	32,936,955,096	95,583,648,765	58,109,503,827
Giá vốn cung cấp dịch vụ	27,232,183,347		27,232,183,347	
Cộng	226,411,954,656	37,644,600,841	346,685,980,128	70,175,047,580

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 2 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 2 năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	947,202,033	162,675,754	2,587,421,627	630,926,505
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30,080,486	62,650,424	191,232,837	138,258,660
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0	0	0
Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Cộng	977,282,519	225,326,178	2,778,654,464	769,185,165

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 2 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 2 năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	1,731,027,256	967,416,298	3,082,900,820	1,847,095,093
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	361,038,067	41,013,572	675,420,459	173,282,128
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	186,982,274	27,533,522	186,982,274	27,533,522
Cộng	2,279,047,597	1,035,963,392	3,945,303,553	2,047,910,743

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Châu Nhàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Page 12

